



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.01033

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025

25.962/1DV

Trang 1/3

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN DẦU GIÂY
Km2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Đầu vào trước khi xử lý
- Tên mẫu : Nước thải
- Ký hiệu mẫu : NT1
- Ngày lấy mẫu : 12/6/2025
- Ngày nhận mẫu : 13/6/2025
- Thời gian thử nghiệm : 12/6/2025 - 01/7/2025
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phương

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _p =0,9; K _F =1,0
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30,2	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	6,30	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	43	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	18	27
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	62	68
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	9	45
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 5988:1995	16,9	4,5
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	30,0	18,0
9	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,53	4,5
10	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	65,3	450
11	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,9
12	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,063
13	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,18
14	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	3,08	4,0
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,09
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,5
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,045
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0045
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,09
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,045
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,045
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,021	1,8
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,47	2,7
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,12	0,45

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025

Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A K _g =0,9; K _f =1,0
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,47	0,9
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	1,3x10 ⁵	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,67	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-03405BMTS/1 (MT.2025.03495/1)
ngày 23/6/2025

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

BM-BCKQ/02

SD15 (01/07/25)



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI

518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

Số 25.01033

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025

Trang 1/3

25.962/2DV

1. Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN DẦU GIẤY
Km2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
2. Vị trí lấy mẫu : Sau xử lý, trên nương quan trắc tự động, liên tục trước khi xả thải ra môi trường
3. Tên mẫu : Nước thải
4. Ký hiệu mẫu : NT2
5. Ngày lấy mẫu : 12/6/2025
6. Ngày nhận mẫu : 13/6/2025
7. Thời gian thử nghiệm : 12/6/2025 - 01/7/2025
8. Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
9. Kết quả : Xem trang 2/3, 3/3

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025

Trang 2/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A K _f =0,9; K _f =1,0
1	Nhiệt độ ⁽¹⁾⁽²⁾	°C	SMEWW 2550 B:2023	30	40
2	pH ⁽¹⁾⁽²⁾		TCVN 6492:2011	7,25	6 - 9
3	Độ màu ⁽¹⁾⁽²⁾	Pt - Co	SMEWW 2120 C:2023	15	50
4	BOD ₅ (20°C) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5210 B:2023	<3	27
5	COD ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5220 C:2023	7	68
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6625:2000	<4	45
7	Amoni (tính theo N) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,029	4,5
8	Tổng nitơ ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6638:2000	5,35	18,0
9	Florua (F ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ B&D:2023	0,20	4,5
10	Clorua (Cl ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6194:1996	21,1	450
11	Clo dư (Cl ₂) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-Cl G:2023	<0,02	0,9
12	Tổng xyanua ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,002	0,063
13	Sulfua (S ²⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023	<0,1	0,18
14	Tổng photpho ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6202:2008	0,19	4,0
15	Tổng phenol ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,004	0,09
16	Tổng dầu mỡ khoáng ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<3	4,5
17	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3114 B:2023	<0,001	0,045
18	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0005	0,0045
19	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,09
20	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,001	0,045
21	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,01	0,045
22	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	1,8
23	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	0,16	2,7
24	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
25	Mangan (Mn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	SMEWW 3120 B:2023	<0,05	0,45

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
518-520 Đồng Khởi, phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3895673 – Fax: 0251 3894080

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025

Trang 3/3

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BINMT Cột A Kq=0,9; Kf=1,0
26	Sắt (Fe) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	TCVN 6177:1996	0,071	0,9
27	Crôm III (Cr ³⁺) ⁽¹⁾⁽⁴⁾	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023 & SMEWW 3120 B:2023	<0,01	0,18
28	Coliform ⁽¹⁾⁽²⁾	MPN/ 100 mL	SMEWW 9221 B:2023	3,5x10 ²	3.000
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	Bq/L	SMEWW 7110B: 2023	KPH (LOD=0,03)	0,1
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	Bq/L		0,31	1,0

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(4) : Thông số chưa được công nhận VILAS

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

(*): Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-03405BM15/2 (MT.2025.03495/2)
ngày 23/6/2025

1 Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm

2 Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản

3 Hết thời gian hai mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



Số 25.01033
25.962/3DV

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025
Trang 1/2

- Đơn vị gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN KCN DẦU GIÂY
Km2, tỉnh lộ 769, thị trấn Dầu Giây, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
- Vị trí lấy mẫu : Từ HTXLNT
- Tên mẫu : Bùn thải
- Ký hiệu mẫu : B1
- Ngày lấy mẫu : 12/6/2025
- Ngày nhận mẫu : 13/6/2025
- Thời gian thử nghiệm : 12/6/2025 - 25/6/2025
- Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày trả kết quả
- Kết quả : Xem trang 2/2

TP. PHÂN TÍCH THỬ NGHIỆM

Lê Thị Thúy Phượng

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Thị Phương Lan

1. Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
2. Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
3. Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

02/7/2025
Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT Ngưỡng CTNH	
					Hàm lượng tuyệt đối H _{ic} (ppm)	Nồng độ ngâm chiết C _u (mg/L)
1	Asen (As) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 3120 B:2023	<0,1	-	2,0
2	Đồng (Cu) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,05	-	-
3	Bari (Ba) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,1	-	100
4	Cadimi (Cd) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,01	-	0,5
5	Bạc (Ag) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,1	-	5,0
6	Chì (Pb) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,05	-	15
7	Kẽm (Zn) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		10,7	-	250
8	Selen (Se) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		<0,1	-	1,0
9	Niken (Ni) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L		0,069	-	70
10	Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & TCVN 7877:2008	<0,0005	-	0,2
11	Crôm VI (Cr ⁶⁺) ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 3500-Cr B:2023	<0,05	-	5,0
12	Tổng xyanua (CN ⁻) ⁽¹⁾⁽²⁾	ppm	USEPA 9013A:2014 & USEPA 9010C:2004 & USEPA 9014:2014	<2	114	-
13	Tổng dầu ⁽¹⁾⁽²⁾	mg/L	USEPA 1311:1992 & SMEWW 5520 B:2023	<5	-	50
14	Tỷ số T ⁽²⁾⁽³⁾		HDCV TN-202:2022 (Ref. TCVN 6648:2000)	0,15	-	-
15	Phenol ^(*)	mg/L	USEPA 1311 + USEPA 3510C USEPA 3650B + USEPA 8041A	KPH (LOD=0,5)	-	1.000

Chú thích:

SMEWW : Standard Methods for the Examination of Water and Wastewater

USEPA : United States Environmental Protection Agency

HDCV : Hướng dẫn công việc

(1) : Thông số được chứng nhận Vimcerts

(2) : Thông số được công nhận VILAS

(3) : Thông số chưa được chứng nhận Vimcerts

(*) : Do Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 thực hiện theo Phiếu kết quả thử nghiệm số KT3-03405BMT5/3 (MT.2025.03495/3)
ngày 23/6/2025

KPH : Không phát hiện

LOD : Giới hạn phát hiện

- Các kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu được đo đạc, thử nghiệm
- Phiếu kết quả thử nghiệm này không được sao trích một phần nếu không được sự đồng ý của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai bằng văn bản
- Hết thời gian lưu mẫu, Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng